

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *11* /2014/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày *21* tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: <i>C</i>
	Ngày: <i>21/4</i>

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;
Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;
Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;
Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 27/TTr-STC ngày 14/4/2014, của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 50/BC-STP ngày 10/4/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đối với các loại tài nguyên chưa có giá tính thuế tài nguyên hoặc phải điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên tại Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này do không còn phù hợp với quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng giá tính thuế tài nguyên, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 3. Giao Cục thuế tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc thu thuế tài nguyên theo các quy định hiện hành và giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về trình tự, hồ sơ, cách thức tính và tổ chức tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo các quy định hiện hành và giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 20/4/2012 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / S

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính (Tổng Cục thuế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tổng Cục địa chất và Khoáng sản);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh NB;
- UBMTTQVN tỉnh NB;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Website Chính phủ; ✓
- Công báo tỉnh NB;
- Lưu VT, VP3, VP5.

TH/0304

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Quốc Trị



BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2014/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình)

T T	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (chưa bao gồm thuế VAT)
I	Khoáng sản kim loại		
1	Antimon		
a	Hàm lượng $\leq 19\%$	Đồng/tấn	5.000.000
b	Hàm lượng $>19\%$	Đồng/tấn	8.000.000
2	Laterit (đá ong)	Đồng/tấn	80.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất, đá khai thác để san lấp xây dựng công trình	Đồng/m ³	40.000
2	Đất làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói	Đồng/m ³	50.000
3	Đá sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng	Đồng/m ³	80.000
4	Đá, trừ đá nung vôi và sản xuất xi măng	Đồng/m ³	80.000
5	Đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng	Đồng/m ³	85.000
6	Đá xẻ, đá làm hàng mỹ nghệ	Đồng/m ³	500.000
7	Đôlômit (Hàm lượng MgO $\geq 15\%$)	Đồng/m ³	120.000
8	Than mỡ	Đồng/tấn	1.200.000
9	Than nâu	Đồng/tấn	900.000
III	Hải sản tự nhiên		
1	Tôm	Đồng/kg	150.000
2	Cua	Đồng/kg	200.000
3	Cá	Đồng/kg	40.000
IV	Nước thiên nhiên		
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên		
a	Nước khoáng lộ thiên	Đồng/m ³	100.000
b	Nước khoáng khai thác từ lòng đất	Đồng/m ³	600.000
2	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh		
a	Sử dụng nước mặt	Đồng/m ³	2.000
b	Sử dụng nước dưới đất	Đồng/m ³	3.000